Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
--------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 290/QĐ-CTHADS	----------
	Thanh Hóa, ngày 12 tháng 07 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai thu - chi ngân sách nhà nước quý 2 năm 2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 496/QĐ-BTP ngày 31 tháng 03 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành quy định phân cấp, ủy quyền quản lý tài chính, tài sản, mua sắm hàng hóa, dịch vụ, đầu tư xây dựng và ứng dụng công nghệ thong tin trong các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Tư pháp;

Căn cứ Quyết định số 321/QĐ-CTHADS ngày 27/03/2024 của Tổng cục Thi hành án dân sự về việc giao điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 541/QĐ-CTHADS ngày 10/05/2024 của Tổng cục Thi hành án dân sự về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ việc thu – chi NSNN quý 2 năm 2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa;

Xét đề nghị của phòng Kế toán trưởng HCSN – Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thu - chi ngân sách nhà nước quý 2 năm 2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng, Kế toán trưởng HCSN và các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3
- Lưu :VT, TCKT

CỤC TRƯỞNG

TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ - BỘ TƯ PHÁP
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH THANH HÓA

Hoàng Văn Truyền

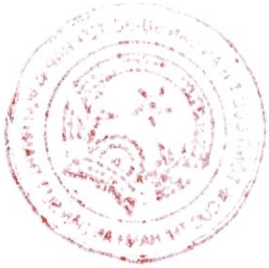

Đơn vị : Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hoá
Mã QHNS : 1054196

Mẫu số : F01-01/BTCQT
(Bàn hành kèm theo Thông thư số 107/2017/TT-BTC
ngày 10/10/2017 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO CHI TIẾT CHI TỪ NGUỒN NSNN VÀ NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI

Quý II năm 2024

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn NSNN			Khác	
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài	Nguồn phí được	Nguồn hoạt động
				I. Kinh phí thường xuyên						
340				**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể**	**2.166.919.14**	**2.113.855.62**			**53.063.520**	
	341			**Quản lý nhà nước**	**2.166.919.14**	**2.113.855.62**			**53.063.520**	
		6000		**Tiền lương**	**778.409.995**	**778.409.995**				
			6001	Lương ngạch bậc	778.409.995	778.409.995				
		6050		**Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng**	**80.058.003**	**80.058.003**				
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	80.058.003	80.058.003				
		6100		**Phụ cấp lương**	**516.195.012**	**516.195.012**				
			6101	Phụ cấp chức vụ	42.660.000	42.660.000				
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	22.769.148	22.769.148				
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	6.480.000	6.480.000				
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	87.239.514	87.239.514				
			6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	146.350.890	146.350.890				
			6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	3.883.740	3.883.740				
			6124	Phụ cấp công vụ	206.811.720	206.811.720				
		6150		**Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi h**	**1.750.000**	**1.750.000**				
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	1.750.000	1.750.000				
		6250		**Phúc lợi tập thể**	**211.600.000**	**211.600.000**				
			6299	Các khoản phúc lợi khác	211.600.000	211.600.000				
		6300		**Các khoản đóng góp**	**220.326.744**	**220.326.744**				
			6301	Bảo hiểm xã hội	170.885.727	170.885.727				
			6302	Bảo hiểm y tế	29.294.697	29.294.697				
			6303	Kinh phí công đoàn	19.477.320	19.477.320				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	669.000	669.000				
		6500		**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**9.051.380**	**9.051.380**				
			6502	Tiền nước	3.451.380	3.451.380				
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	3.000.000	3.000.000				
			6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	2.600.000	2.600.000				
		6550		**Vật tư văn phòng**	**60.030.480**	**55.630.480**			**4.400.000**	
			6551	Văn phòng phẩm	10.000.000	10.000.000				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn NSNN			Khác	
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài	Nguồn phí được	Nguồn hoạt động
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	17.435.800	13.035.800			4.400.000	
			6599	Vật tư văn phòng khác	32.594.680	32.594.680				
		6600		**Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**	**797.980**	**797.980**				
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê b	197.980	197.980				
			6618	Khoán điện thoại	600.000	600.000				
		6650		**Hội nghị**	**12.181.352**	**8.806.352**			**3.375.000**	
			6699	Chi phí khác	12.181.352	8.806.352			3.375.000	
		6700		**Công tác phí**	**42.973.000**	**42.973.000**				
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	4.403.000	4.403.000				
			6702	Phụ cấp công tác phí	19.100.000	19.100.000				
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	15.670.000	15.670.000				
			6704	Khoán công tác phí	3.800.000	3.800.000				
		6750		**Chi phí thuê mướn**	**15.300.000**	**14.700.000**			**600.000**	
			6757	Thuê lao động trong nước	11.600.000	11.000.000			600.000	
			6799	Chi phí thuê mướn khác	3.700.000	3.700.000				
		6900		**Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các**	**65.065.720**	**23.737.200**			**41.328.520**	
			6901	Ô tô dùng chung	38.025.720	16.567.200			21.458.520	
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	27.040.000	7.170.000			19.870.000	
		7000		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**5.660.000**	**2.300.000**			**3.360.000**	
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	3.360.000				3.360.000	
			7049	Chi khác	2.300.000	2.300.000				
		7050		**Mua sắm tài sản vô hình**	**9.000.000**	**9.000.000**				
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	9.000.000	9.000.000				
		7750		**Chi khác**	**123.399.482**	**123.399.482**				
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	6.944.000	6.944.000				
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	11.480.700	11.480.700				
			7761	Chi tiếp khách	37.219.200	37.219.200				
			7799	Chi các khoản khác	67.755.582	67.755.582				
		7850		**Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên c**	**15.120.000**	**15.120.000**				
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thôn	15.120.000	15.120.000				
				II. Không thường xuyên						
340				**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể**	**108.432.000**	**108.432.000**				
	341			**Quản lý nhà nước**	**108.432.000**	**108.432.000**				
		6750		**Chi phí thuê mướn**	**108.432.000**	**108.432.000**				
			6752	Thuê nhà; thuê đất	13.032.000	13.032.000				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn NSNN			Khác	
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài	Nguồn phí được	Nguồn hoạt động
			6757	Thuê lao động trong nước	95.400.000	95.400.000				
400				**Tài chính và khác**	**251.372.389**	**251.372.389**				
	429			**Các nhiệm vụ chi khác**	**251.372.389**	**251.372.389**				
		6500		**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**90.593.825**	**90.593.825**				
			6501	Tiền điện	30.891.237	30.891.237				
			6503	Tiền nhiên liệu	59.702.588	59.702.588				
		6550		**Vật tư văn phòng**	**68.661.806**	**68.661.806**				
			6551	Văn phòng phẩm	67.461.806	67.461.806				
			6599	Vật tư văn phòng khác	1.200.000	1.200.000				
		6600		**Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**	**30.791.758**	**30.791.758**				
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê b	6.602.244	6.602.244				
			6603	Cước phí bưu chính	24.189.514	24.189.514				
		6700		**Công tác phí**	**25.636.000**	**25.636.000**				
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	3.036.000	3.036.000				
			6702	Phụ cấp công tác phí	22.600.000	22.600.000				
		6900		**Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các**	**24.300.000**	**24.300.000**				
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	6.930.000	6.930.000				
			6907	Nhà cửa	3.240.000	3.240.000				
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	14.130.000	14.130.000				
		7000		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**5.489.000**	**5.489.000**				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	5.489.000	5.489.000				
		7750		**Chi khác**	**5.900.000**	**5.900.000**				
			7799	Chi các khoản khác	5.900.000	5.900.000				
				Cộng	**2.526.723.53**	**2.473.660.01**			**53.063.520**	